

Số: 23/TB-THPTNK

Vĩnh Bảo, ngày 09 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc bình xét thi đua các trường trung học phổ thông trong thành phố
Năm học 2021-2022

Thực hiện các văn bản chỉ đạo về công tác thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình nhà trường và Nghị quyết Hội nghị viên chức, nhà giáo và người lao động năm học của nhà trường. Hội đồng thi đua khen thưởng và Ban giám hiệu nhà trường đã tập trung triển khai, tổ chức các phong trào thi đua nhằm phát huy sức mạnh tập thể và tạo động lực để viên chức, nhà giáo và người lao động tích cực thi đua lập thành tích, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Kết thúc năm học Hội đồng thi đua khen thưởng và Ban giám hiệu nhà trường đã tổng hợp và tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trên 15 tiêu chí gửi về Hội đồng Thi đua khen thưởng Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022, Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng tổ chức Hội nghị bình xét thi đua các trường trung học phổ thông năm học 2021-2022 tại trường THPT Ngô Quyền, sau khi công bố kết quả đánh giá của các phòng, ban chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội nghị đã thảo luận, thống nhất đánh giá cho điểm và xếp loại các trường trung học phổ thông trong toàn thành phố.

Trường trung học phổ thông Nguyễn Khuyến nằm trong khối thi đua với 25 trường ngoại thành Hải Phòng. Dù trong muôn vàn khó khăn và ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, song với sự quyết tâm cao của thầy và trò nhà trường trên mọi lĩnh vực nên đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi, cụ thể như sau:

STT	Phòng chuyên môn đánh giá	Điểm	Điểm		Xếp thứ
			Cộng	Trừ	
1	Giáo dục Trung học	19,0			
2	Giáo dục TXCN&ĐH	9,8			
3	Chính trị tư tưởng	17,5			
4	Giáo dục trung học (GDQP)	9,75			
5	Khảo thí kiểm định chất lượng	14,5			
6	Văn phòng (CNTT)	10			



STT	Phòng chuyên môn đánh giá	Điểm	Điểm		Xếp thứ
			Cộng	Trừ	
7	Tổ chức cán bộ và GDTX (Bồi dưỡng)	9,9			
8	Thanh tra (Kiểm tra nội bộ)	9,65			
9	Tổ chức cán bộ	9,75			
10	Kế hoạch tài chính (Tài chính kế hoạch)	9,75			
11	Kế hoạch tài chính (Cơ sở vật chất)	9,5			
12	Thanh tra (Pháp chế)	9,65			
13	Công đoàn ngành	9,8			
14	Văn phòng	10			
15	Thi đua khen thưởng	10			
Chất lượng đầu vào đầu ra				- 0,6	
Giải Quốc gia an toàn giao thông			1,5		
Tổng điểm		169,50			7

Hội đồng thi đua khen thưởng và Ban giám hiệu nhà trường thông báo đề cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường biết. Qua đó, khẳng định năm học vừa qua với sự quyết tâm cao của đội ngũ nhà giáo và người lao động, cùng với những cố gắng trong các lĩnh vực của học sinh nhà trường góp phần làm lên thành công chung cho năm học 2021-2022./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, BGH;
- TV Hội đồng TĐKT;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, TTHĐTĐ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI ĐUA KHEN THƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Huy Hùng



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ THI ĐUA CÁC TRƯỜNG THPT KHỐI HUYỆN NĂM HỌC 2021-2022

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
T	Trường THPT	T-H	TXCN	CTTT	GDQP	KTKĐ	CNTT	BD	TTr	TCCB	TKK H	CSVČ	PC	CĐN	VP	TĐKT	Điểm +/-	Điểm suy tôn	Tổng
		20	10	20	10	15	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10			
1	THPT Cát Bà	19.5	9.9	19.5	9.25	14.8	9.6	9.7	9.65	9.6	9.75	9.75	9.75	9.8	9.8	9.8	4.40	1.00	175.55
2	THPT Vĩnh Bảo	19.5	10	19.5	9.75	14.8	10	9.9	9.65	9.25	9.5	9.5	9.65	9.9	9.85	10	-0.40	1.00	172.10
3	THPT Kiến Thụy	19.25	9.8	18.5	9.5	14.5	9.9	9.7	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9.9	10	0.80	1.50	171.90
4	THPT Quang Trung	19	9.75	18.5	10	14.5	10	9.7	9.5	8.75	9.75	10	9.5	9.7	9.5	10	2.00	1.50	171.65
5	THPT Nguyễn Trãi	19.25	9.6	18	10	14.5	9.5	9.8	9.5	9.5	10	10	9.5	9.7	9.5	9.75	1.00	0.50	169.60
5	THPT Tiên Lãng	19.5	9.75	19	9.75	14.8	9.85	9.7	9.65	9.75	9.5	9.5	9.65	10	9.85	9.85	-0.60		169.50
7	THPT Nguyễn Khuyến	19	9.8	17.5	9.75	14.5	10	9.9	9.65	9.75	9.75	9.5	9.65	9.8	10	10	-0.60	1.50	169.45
8	THPT Quốc Tuấn	19	9.5	18	9.5	14.6	9.9	9.8	9.65	9	9.75	9.5	9.65	9.7	9.9	9.85	0.00	2.00	169.30
9	THPT Lê Ích Mịch	19.25	9.9	18.5	9.5	14.8	10	9.8	9.5	9.25	9.75	9.5	9.5	10	10	10	-1.20	1.00	169.05
0	THPT An Lão	19.5	9.8	18.5	9.75	14.5	10	9.8	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.7	9.9	10	-0.20		169.05
1	THPT Thủy Sơn	19.5	9.9	18	9.5	14.8	9.75	9.6	9.5	9.5	10	10	9.5	9.9	9.5	9.85	0.00		168.80
2	THPT Toàn Thắng	19.25	9.8	18	9.75	14.5	9.5	9.6	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9.85	10	0.20		168.50
3	THPT Thủy Hương	19	9.8	17.5	9.25	14.5	9	9.4	9.5	9	9.75	9.5	9.5	9.9	9.8	9.5	1.60	2.00	168.50
4	THPT Trần Hưng Đạo	19.25	9.75	18	9.5	14.5	9.85	9.8	9.65	8.75	9.5	9.5	9.65	9.9	9.85	9.85	-0.20	0.50	167.60
5	THPT Lý Thường Kiệt	19.25	9.9	17.5	9.25	14.50	9.75	9.7	9.5	8.5	9.75	9.5	9.5	9.9	9.85	9.9	-0.20	1.50	167.55
6	THPT An Dương	19.5	9.9	17.0	9.75	14.5	9.5	9.7	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	10	9.25	9.75	0.40		167.05
7	THPT Phạm Ngũ Lão	19.5	9.75	18	9.5	14.5	9.5	9.8	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.7	9.25	9.75	-1.20	1.00	166.85
8	THPT Nguyễn Đức Cảnh	19.25	9.8	17.5	9	14.7	9.5	9.3	9.65	9.5	9.5	9.5	9.5	9.9	8.9	9.75	1.60		166.85
9	THPT Nguyễn Bình Khiêm	19	9.9	19.5	9.5	13.7	9.5	9.8	9.65	9	9.75	9.5	9.65	9.9	9.25	9.75	-1.20	0.50	166.65
0	THPT Cộng Hiền	19.25	9.75	17.5	9.25	14.5	9.5	9.4	9.65	9	9.75	10	9.65	9.9	9.5	10	0.00		166.60
1	THPT Bạch Đằng	19.5	9.75	17.5	9.25	14.5	9.9	9.7	9.65	9	9.5	9.75	9.5	9.8	9.8	10	-0.60		166.50
2	THPT Tô Hiệu	19	9.9	18.5	9.5	14.5	9.5	9.9	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9	9.75	-1.40		166.20

23	THPT Cát Hải	19.25	9.5	17.0	9	13.80	9.25	9.7	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.8	9.75	9.75	1.00			165.6
24	THPT Hùng Thắng	19.25	9.5	17.5	9.5	13.5	9.5	9.4	9.65	9.25	9.5	9.5	9.65	10	9.5	9.75	-0.80	0.50		164.6
25	THPT Như Văn Lan	19	9.5	18	9.05	14.5	8.5	9.7	9.65	9.25	9.5	9.75	9.65	9.9	8.5	8.75	-0.60			162.6



DANH SÁCH TRƯỜNG ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM THI ĐUA NĂM HỌC 2021-2022

(Theo VB 72/SGDĐT-VP ngày 13/1/2022)

Trên cơ sở minh chứng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo dõi gửi về tỉnh đến ngày 6/8/2022

Điểm cộng

1 Trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc chuẩn quốc gia

	Trường	Mức	Điểm Cộng
	THPT Quốc Tuấn	2	2
	THPT Thụy Hương	2	2

1. Trường đạt KĐCLGD mức độ 2 (CQG mức độ 1) cộng 2 điểm

2	Học sinh giỏi quốc gia	Môn (giải)	Điểm Cộng
	THPT Đồ Sơn	KHKT (01 Ba)	1
	THPT Ngô Quyền	KHKT (01 Tư)	1

3 Quốc Tế, Khu vực

	Trường	Giải	Điểm Cộng
	THPT chuyên Trần Phú	03 HCV KHKT Thụy Sĩ	0
		01 HCB Vật lý Châu Âu	1

2.3. Trường có 01 giải (cộng 1 điểm), có 02 giải (cộng 2 điểm), Có từ 03 giải trở nên (cộng 3 điểm)

4 Giải Bơi, Điền kinh học sinh Phổ thông toàn quốc năm 2022

	Trường	Giải	Điểm Cộng
	THPT Thăng Long	01 HC Đồng	1
	THPT Phạm Ngũ Lão	01 HC Bạc	1

5 Giải An toàn giao thông năm học 2021-2022 (Điểm tính bằng 1/2 điểm các môn VH)

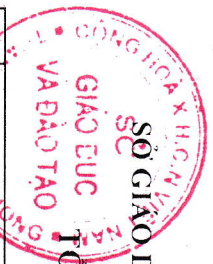
	Trường	Giải	Điểm Cộng	Điểm quy đổi
	THPT Lê Ích Mịch	2 KK	2	1
	THPT An Dương	1 KK	1	0.5
	THPT Hùng Thắng	1 KK	1	0.5
	THPT Kiến An	1 Ba, 1 KK	2	1
	THPT Kiến Thụy	4 Ba, 4 KK	3	1.5
	THPT Lê Hồng Phong	8 KK	3	1.5
	THPT Lý Thường Kiệt	1 Nhất, 3 Ba, 3 KK	3	1.5
	THPT Ngô Quyền	1 Ba	1	0.5
	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1 KK	1	0.5
	THPT Nguyễn Khuyến	1 Ba, 2 KK (GV&HS)	3	1.5
	THPT Nguyễn Trãi	1 KK	1	0.5
	THPT Quang Trung	7 KK	3	1.5
	THPT Thái Phiên	2 KK	2	1
	THPT Trần Hưng Đạo	1 KK	1	0.5
	THPT Trần Nguyên Hân	5 KK	3	1.5
	THPT Vĩnh Bảo	2 KK (1 GV, 1 HS)	2	1

mm

**KẾT QUẢ SO SÁNH TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2019-2020 VỚI THI THPT NĂM 2022
ĐIỂM THƯỜNG (KHỐI THPT CÔNG LẬP)**

Ghi chú: Đối với trường THPT công lập: So sánh thứ tự bình quân điểm tuyển sinh đầu vào lớp 10 năm học 2019-2020 của tất cả học sinh (lấy NV 1) với thứ tự điểm bình quân thi TN THPT lớp 12 năm 2022. Nếu tăng 1 bậc (+0,2 điểm); giảm 1 bậc (-0,2 điểm)

TT	Trường	Điểm TB vào 10 Năm học 2019-2020	Sếp thứ	TB THPT 2022	Sếp thứ	Tăng/ giảm	Điểm thưởng
1	THPT Ngô Quyền	8.767	1	7.806	2	-1	-0.2
2	THPT Thái Phiên	8.755	2	7.716	4	-2	-0.4
3	THPT Trần Nguyên Hãn	8.666	3	7.488	7	-4	-0.8
4	THPT Lê Quý Đôn	8.575	4	7.814	1	3	0.6
5	THPT Kiến An	8.458	5	7.581	5	0	0
6	THPT Vĩnh Bảo	8.404	6	7.419	8	-2	-0.4
7	THPT Hồng Bàng	8.227	7	7.311	12	-5	-1
8	THPT Lê Hồng Phong	8.122	8	7.730	3	5	1
9	THPT Hải An	8.058	9	7.392	9	0	0
10	THPT Tiên Lãng	8.030	10	7.266	13	-3	-0.6
11	THPT Phạm Ngũ Lão	7.999	11	7.191	17	-6	-1.2
12	THPT An Dương	7.974	12	7.392	10	2	0.4
13	THPT An Lão	7.960	13	7.241	14	-1	-0.2
14	THPT Nguyễn Bình Khiêm	7.928	14	7.045	20	-6	-1.2
15	THPT Kiến Thụy	7.882	15	7.349	11	4	0.8
16	THPT Quang Trung	7.857	16	7.499	6	10	2
17	THPT Lý Thường Kiệt	7.733	17	7.184	18	-1	-0.2
18	THPT Lê Chân	7.690	18	6.851	26	-8	-1.6
19	THPT Bạch Đằng	7.530	19	7.016	22	-3	-0.6
20	THPT Trần Hưng Đạo	7.523	20	7.022	21	-1	-0.2
21	THPT Nguyễn Trãi	7.460	21	7.193	16	5	1
22	THPT Mạc Đĩnh Chi	7.250	22	6.758	29	-7	-1.4
23	THPT Đồng Hòa	7.194	23	7.000	24	-1	-0.2
24	THPT Toàn Thắng	6.852	24	7.003	23	1	0.2
25	THPT Lê ích Mộc	6.784	25	6.695	31	-6	-1.2
26	THPT Đồ Sơn	6.751	26	7.061	19	7	1.4
27	THPT Cộng Hiền	6.746	27	6.785	27	0	0
28	THPT Phan Đăng Lưu	6.663	28	6.583	34	-6	-1.2
29	THPT Tô Hiệu	6.638	29	6.507	36	-7	-1.4
30	THPT Quốc Tuấn	6.634	30	6.758	30	0	0
31	THPT Hùng Thắng	6.529	31	6.577	35	-4	-0.8
32	THPT Thủy Sơn	6.321	32	6.649	32	0	0
33	THPT Thụy Hương	6.305	33	6.948	25	8	1.6
34	THPT Nguyễn Khuyến	6.114	34	6.338	37	-3	-0.6
35	THPT Nhữ Văn Lan	6.022	35	6.244	38	-3	-0.6
36	THPT Nguyễn Đức Cảnh	6.002	36	6.769	28	8	1.6
37	THPT Cát Bà	5.176	37	7.222	15	22	4.4
38	THPT Cát Hải	4.843	38	6.610	33	5	1
39	THPT Nội trú đồ Sơn	4.126	39	5.358	39	0	0



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. C. N. V. N.

TRƯỜNG THPT

TT	Trưởng THPT	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15															Điểm +/-
		T-H	TXCN	CTT	GDQP	KTKD	CNTT	BD	Ttr	TCCB	TKKH	CSVC	PC	CDN	VP	TĐKT	
1	THPT An Dương	19.5	9.9	17.0	9.75	14.5	9.5	9.7	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	10	9.25	9.75	0.40
2	THPT An Lão	19.5	9.8	18.5	9.75	14.5	10	9.8	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.7	9.9	10	-0.20
3	THPT Bạch Đằng	19.5	9.75	17.5	9.25	14.5	9.9	9.7	9.65	9	9.5	9.75	9.5	9.8	9.8	10	-0.60
4	THPT Cát Bà	19.5	9.9	19.5	9.25	14.8	9.6	9.7	9.65	9.6	9.75	9.75	9.75	9.8	9.8	9.8	4.40
5	THPT Cát Hải	19.25	9.5	17.0	9	13.80	9.25	9.7	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.8	9.75	9.75	1.00
6	THPT Cộng Hiền	19.25	9.75	17.5	9.25	14.5	9.5	9.4	9.65	9	9.75	10	9.65	9.9	9.5	10	0.00
7	THPT Hùng Thắng	19.25	9.5	17.5	9.5	13.5	9.5	9.4	9.65	9.25	9.5	9.5	9.65	10	9.5	9.75	-0.80
8	THPT Kiên Thụy	19.25	9.8	18.5	9.5	14.5	9.9	9.7	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9.9	10	0.80
9	THPT Lê Ích Mộc	19.25	9.9	18.5	9.5	14.8	10	9.8	9.5	9.25	9.75	9.5	9.5	10	10	10	-1.20
10	THPT Lý Thường Kiệt	19.25	9.9	17.5	9.25	14.50	9.75	9.7	9.5	8.5	9.75	9.5	9.5	9.9	9.85	9.9	-0.20
11	THPT Nguyễn Bình Khiêm	19	9.9	19.5	9.5	13.7	9.5	9.8	9.65	9	9.75	9.5	9.65	9.9	9.25	9.75	-1.20
12	THPT Nguyễn Đức Cảnh	19.25	9.8	17.5	9	14.7	9.5	9.3	9.65	9.5	9.5	9.5	9.5	9.9	8.9	9.75	1.60
13	THPT Nguyễn Khuyển	19	9.8	17.5	9.75	14.5	10	9.9	9.65	9.75	9.75	9.5	9.65	9.8	10	10	-0.60
14	THPT Nguyễn Trãi	19.25	9.6	18	10	14.5	9.5	9.8	9.5	9.5	10	10	9.5	9.7	9.5	9.75	1.00
15	THPT Nhữ Văn Lan	19	9.5	18	9.05	14.5	8.5	9.7	9.65	9.25	9.5	9.75	9.65	9.9	8.5	8.75	-0.60
16	THPT Phạm Ngũ Lão	19.5	9.75	18	9.5	14.5	9.5	9.8	9.65	9.25	9.75	9.5	9.65	9.7	9.25	9.75	-1.20
17	THPT Quang Trung	19	9.75	18.5	10	14.5	10	9.7	9.5	8.75	9.75	10	9.5	9.7	9.5	10	2.00
18	THPT Quốc Tuấn	19	9.5	18	9.5	14.6	9.9	9.8	9.65	9	9.75	9.5	9.65	9.7	9.9	9.85	0.00
19	THPT Thụy Hương	19	9.8	17.5	9.25	14.5	9	9.4	9.5	9	9.75	9.5	9.5	9.9	9.8	9.5	1.60
20	THPT Thủy Sơn	19.5	9.9	18	9.5	14.8	9.75	9.6	9.5	9.5	10	10	9.5	9.9	9.5	9.85	0.00
21	THPT Tiên Lãng	19.5	9.75	19	9.75	14.8	9.85	9.7	9.65	9.75	9.5	9.5	9.65	10	9.85	9.85	-0.60
22	THPT Tô Hiệu	19	9.9	18.5	9.5	14.5	9.5	9.9	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9	9.75	-1.40
23	THPT Toàn Thắng	19.25	9.8	18	9.75	14.5	9.5	9.6	9.65	9.5	9.75	9.5	9.65	10	9.85	10	0.20
24	THPT Trần Hưng Đạo	19.25	9.75	18	9.5	14.5	9.85	9.8	9.65	8.75	9.5	9.5	9.65	9.9	9.85	9.85	-0.20
25	THPT Vĩnh Bảo	19.5	10	19.5	9.75	14.8	10	9.9	9.65	9.25	9.5	9.5	9.65	9.9	9.85	10	-0.40

Handwritten signature